

**CÔNG TY TNHH ANSHIN SERVICE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ANSHIN SERVICE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANSHIN SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANSHIN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109909587

**3. Ngày thành lập:** 22/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7 Tiên Hùng, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971591444

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                             | 4649     |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                        | 4652     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                   | 4663     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                       | 8299     |
| 8.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                 | 9511     |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                | 9512     |
| 10. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                              | 9521     |
| 11. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                       | 9522     |
| 12. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                       | 6202     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                           | 6209     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. | 7110        |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410        |
| 16. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6110        |
| 17. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6120        |
| 18. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6190        |
| 19. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121        |
| 20. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8129        |
| 21. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3313        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314        |
| 23. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3319        |
| 24. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320        |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321(Chính) |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752        |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN TÚ      | Việt Nam  | Khối 4, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | 400.000.000           | 40,000    | 001087048000                                                                                            |         |

|   |                 |          |                                                                           |             |        |              |  |
|---|-----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN VĂN SÁNG | Việt Nam | Thôn Tiên Hùng, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 600.000.000 | 60,000 | 001090030313 |  |
|---|-----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN SÁNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *22/11/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001090030313*

Ngày cấp: *25/04/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Tiên Hùng, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Tiên Hùng, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*